TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2018/DS-PT
Ngày: 30/3/2018
V/v tranh chấp: *"Tranh chấp dân sự về Quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Bùi Thị Nguyễn

Các Thẩm phán : Ông Hoàng Ngọc Linh

: Ông Ngô Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Hằng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:

Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 213/2017/TLPT-DS ngày 28/12/2017 về việc *"Tranh chấp dân sự về Quyền sử dụng đất"*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2017/DS-ST ngày 30/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện S bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 43/2018/QĐXX-PT ngày 13 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Võ Văn T, (Võ Văn D) sinh 1935;

Địa chỉ: Số 34, 36, đường Đ, phường 1, Quận V, thành phố M.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trần Ngọc P - Văn phòng luật sư Trần Ngọc P thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Ngọc G, sinh 1945.

Địa chỉ: Số 2331, tổ 6, ấp T, xã T, huyện S, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp cho ông Nguyễn Ngọc G: Do ông Nguyễn Hoài A, sinh năm 1985, đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 13/11/2017)

Địa chỉ: Nhà không số, ấp L, xã T, huyện S, tỉnh An Giang

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Trọng B - Văn phòng luật sư Nguyễn B thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Ngọc G.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Cẩm H1, sinh năm 1948;

2. Ông Nguyễn Hoài T1, sinh năm 1988;

3. Bà Nguyễn Thị Kiều H2, sinh năm 1989.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện S, tỉnh An Giang

Các Luật sư và đương sự có mặt. Riêng bà Nguyễn Thị Kiều H2 có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm

** Ông Võ Văn T trình bày:* Vào năm 1965, ông với bà Nguyễn Thị U chung sống với nhau như vợ chồng, đến năm 1990 mới đăng ký kết hôn, không có con. Trong thời gian chung sống vợ chồng có mua 25 công đất của ông Hai Nhuận và 03 công của ông Ba Tý. Vợ chồng ông cất nhà ở và làm nơi để máy móc nông nghiệp. Đến năm 1978, vợ chồng anh rễ là Nguyễn Văn B cùng các con về ở chung và cùng sản xuất nông nghiệp.

Sau khi thành lập tập đoàn chia đất sản xuất theo bình quân nhân khẩu, nên diện tích đất bị dư 5 công giao cho ông Huỳnh Long K (Út Mol) canh tác. Đến năm 1983, tập đoàn giải thể vợ chồng ông phải trả thành quả lao động cho ông Út Mol 50 giạ lúa để nhận lại 5 công đất sản xuất nhưng thực tế là giao cho anh Nguyễn Văn B cùng các con ông B quản lý. Đến năm 1990, anh B bị bệnh nặng, vợ chồng ông Nguyễn Ngọc G, bà Nguyễn Thị Cẩm H1 đã đứng ra quản lý phần tài sản trên giùm để ông chăm sóc cho bà U đang bị bệnh. Năm 1991, bà U kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất đối với diện tích 5.268 m^2; thửa đất số, 66, 113; tờ bản đồ số 02, 05 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0497/cH do Ủy ban nhân dân huyện S cấp năm 1991.

Năm 1997, bà U chết, vợ chồng ông G, bà H1 quản lý toàn bộ diện tích 5.268 m^2 đất cho đến nay.

Trước đây, tại đơn khởi kiện, ông T có yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Ngọc G, bà Nguyễn Thị Cẩm H1 trả lại căn nhà tổng diện tích 100m^2 gắn liền với 5.268 m^2 đất thổ cư + LnK tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện S, tỉnh An Giang. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T rút lại yêu cầu ông G, bà H1 trả lại căn nhà, chỉ yêu cầu ông G, bà H1 trả lại 5.268 m^2 đất thổ cư + LnK tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện S, tỉnh An Giang. (Nay ấp T2, xã T, huyện S, tỉnh An Giang)

** Bị đơn ông Nguyễn Ngọc G trình bày:* Vào năm 1974 – 1975 mẹ ông là bà Nhan Thị K có mua cho chị ông là Nguyễn Thị U (Quyên) diện tích 5.286 m^2 của ông Hai Nhuận và ông Ba Tý. Chị ông canh tác đến năm 1983 – 1984 thì Ủy ban nhân dân

(UBND) xã T thu hồi diện tích đất này giao cho ông Huỳnh Long K (Út Mol) ở cùng địa phương.

Năm 1983, bà U làm đơn xin cấp lại đất và thỏa thuận với ông K trả thành quả lao động là 50 giạ lúa. Năm 1992, bà U được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Kể từ khi được cấp Giấy, bà U giao đất cho ông canh tác nuôi mẹ già. Năm 1997, bà U chết.

Ông Võ Văn T là chồng chấp nối của bà U từ năm 1990, khi đó diện tích 5.268 m^2 là do mẹ tôi mua từ năm 1974 – 1975 cho bà U, nên là tài sản riêng của bà U. Do đó, ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông T.

Trong quá trình Tòa án nhân dân huyện S giải quyết vụ án thì con trai của ông tên Nguyễn Hoài T1 xây một căn nhà cấp 4 có lấn sang đất đang tranh chấp diện tích ngang 01m, dài 4 m (đo đạc xong rồi mới xây nhà khoảng cuối tháng 9/2016 /âl). Ông G cam kết, nếu kết quả xét xử Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông T và căn nhà mới xây của Nguyễn Hoài T1 có lấn sang phần đất của bà Nguyễn Thị U thì con tôi đồng ý tháo dở, di dời phần căn nhà lấn đó.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm H1 trình bày:* bà là vợ của ông Nguyễn Ngọc G, thống nhất với lời trình bày của ông G.

** Ông Nguyễn Hoài T1 và bà Nguyễn Thị Kiều H2 trình bày:* Ông, bà là vợ chồng, là con ruột của ông Nguyễn Ngọc G và bà Nguyễn Thị Cẩm H1. Khoảng tháng 9/2016 (âl), ông G, bà H1 có cho vợ chồng ông đất cất nhà, diện tích cụ thể bao nhiêu không nhớ, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, vợ chồng ông cất nhà có một phần diện tích đất nằm trên đất tranh chấp (ngang 01 m, dài 04 m). Vợ chồng ông cam kết nếu sau này Tòa án xác định phần diện tích căn nhà ông, bà đang ở nằm trên đất bà U đứng tên được chia cho ông Võ Văn T thì vợ chồng ông đồng ý di dời không yêu cầu bồi thường.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số số 70/2017/DS-ST ngày 30/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện S đã xử:

"*Căn cứ các Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 158, Điều 166, Điều 189, Điều 190, Điều 191 Bộ luật Dân sự; Điều 203 Luật đất đai 2013; Pháp lệnh 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí;*

Tuyên Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn T (Võ Văn D)

- Buộc ông Nguyễn Ngọc G, bà Nguyễn Thị Cẩm H1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn T diện tích đất 5.268 m^2 tại các điểm 1,2,3,4,5,6,7,11,10 theo Bản gốc trích đo hiện trang khu đất lập ngày 06/10/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh S, đất tọa lạc tại ấp T2, xã T, huyện S, tỉnh An Giang.

- Buộc ông Võ Văn T có nghĩa vụ trả công sức đóng góp, cải tạo đất cho ông Nguyễn Ngọc G, bà Nguyễn Thị Cẩm H1 số tiền: 78.184.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu đòi trả lại 100 m^2 gắn với căn nhà của ông Võ Văn T,

Bản vẽ do Hội đồng xét xử thông qua tại phòng nghị án ngày 30/9/2017, (kèm theo bản vẽ xác định diện tích đất tranh chấp ngày 06/10/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh S)

Các đương sự liên quan có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Ngọc G, bà Nguyễn Thị Cẩm H1 phải chịu 6.894.000 đồng. Do ông T đã tạm ứng trước nên ông G, bà H1 có trách nhiệm hoàn lại cho ông T số tiền 6.894.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Ngọc G, bà Nguyễn Thị Cẩm H1 phải chịu 19.546.000 đồng; ông Võ Văn T phải chịu 3.909.200 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.904.500 đồng tại biên lai số 009041 ngày 23/02/2012, ông T còn phải nộp thêm số tiền 1.004.700 đồng. ”

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 04/10/2017, ông Nguyễn Ngọc G có Đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2017/DS-ST ngày 30/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện S. Không đồng ý trả lại đất vì: Ông T, bà U không phải là vợ chồng; ông T không chứng minh được ông tên Võ Văn T hay tên Võ Văn D; đất không phải của ông T, nên ông không có quyền đòi lại. Yêu cầu hủy án sơ thẩm với lý do đất tranh chấp có nhà của ông T1 nhưng không buộc ông T1 trả lại đất là chưa triệt để.

- Ngày 13/10/2017, ông Võ Văn T có Đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2017/DS-ST ngày 30/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện S, yêu cầu: Hủy phần xem xét công sức đóng góp của ông G 20%/diện tích đất vì ông G đã thụ hưởng hoa lợi trên diện tích đất này từ trước đến nay và ông G không có yêu cầu đòi 20% này; miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật cho ông T.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Võ Văn T và ông Nguyễn Ngọc G vẫn giữ nguyên yêu cầu yêu cầu kháng cáo.

- Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông G đề nghị hủy án sơ thẩm vì ông G không có yêu cầu giải quyết công sức đóng góp làm tăng giá trị đất, nhưng án sơ thẩm buộc ông T trả công sức đóng góp là giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự; ông T không chứng minh được thời gian chung sống với bà U từ năm 1965, nên không chứng minh được đất đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng, nên không có quyền đòi lại.

- Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông T đề ghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của ông T vì ông T đã chứng minh được Giấy đăng ký kết hôn với bà U năm 1990, các Huân chương kháng chiến cấp chung cho ông T, bà U đã chứng minh được ông bà đã

chung sống từ năm 1965, nên đất do bà U đứng tên năm 1991 là tài sản chung của vợ chồng, ông T có quyền đòi lại diện tích đất này.

Trong suốt quá trình Tòa án S giải quyế,t ông G không có yêu cầu giải quyết ông sức đóng góp làm tăng giá trị đất, nhưng Tòa án S giải quyết buộc ông T trả 20% giá trị cho ông G là không có cơ sở, đề nghị sửa án phần này.

Theo quy định của pháp luật, ông T là người cao tuổi được miễn án phí, nhưng án sơ thẩm buộc ông T nộp án phí là không đúng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

+ Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của ông Võ Văn T và ông Nguyễn Ngọc G là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ qui định của Bộ Luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T sửa án sơ thẩm; không chấp nhận kháng cáo của ông G vì đất do bà U được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân với ông T, nên xác định đất là tài sản chung của vợ chồng T, U. Bà U chết, ông T là người thừa kế duy nhất của bà U có quyền đòi lại tài sản này. Vợ chồng ông G quá trình sử dụng đất đã thụ hưởng thành quả và huê lợi trên đất và không có yêu cầu đòi công sức cải tạo đất, nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2]. Về thủ tục kháng cáo: Ông Võ Văn T và ông Nguyễn Ngọc G kháng cáo trong thời gian luật định nên được chấp nhận, xem xét giải quyết.

[3]. Về nội dung kháng cáo:

[4]. Ông Nguyễn Ngọc G kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ Bản án số 70/2017/DS-ST ngày 30/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện S, không đồng ý trả lại đất vì: T, U không phải là vợ chồng; ông T không chứng minh được ông tên Võ Văn T hay tên Võ Văn D; đất không phải của ông T, nên ông không có quyền đòi lại. Yêu cầu hủy án sơ thẩm với lý do đất tranh chấp có nhà của ông T1 nhưng không buộc ông T1 trả lại đất là chưa triệt để.

[5]. Ông Võ Văn T kháng cáo yêu cầu: Hủy phần xem xét công sức đóng góp của ông G 20%/diện tích đất vì ông G đã thụ hưởng hoa lợi trên diện tích đất này từ trước đến nay và ông G không có yêu cầu đòi 20% này; miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật cho ông T.

[6]. Hội đồng xét xử xét thấy:

[7]. Ông T tên họ là Võ Văn T hay Võ Văn D thì tại bút lục số 87 trong hồ sơ thể hiện Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc trong giấy khai sinh ngày 16/11/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố M cho ông Võ Văn D đổi tên thành Võ Văn T, đã chứng minh ông Võ Văn T và Võ Văn D là cùng một người.

[8]. + Ông T, bà U có phải là vợ chồng hay không thì tại bút lục số 15 trong hồ sơ thể hiện Giấy chứng nhận kết hôn Võ Văn T và Nguyễn Thị U, năm 1990. Mặt khác, quá trình kháng cáo, ông G cung cấp cho Toa án Bản án số: 255/DSPT ngày 12/6/1999 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang giải quyết tranh chấp *"Quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất"* giữa: Bà Nhan Thị K (mẹ ruột bà U) và ông Võ Văn T. Tại Bản án này mẹ của bà U trình bày ông T và U đã chung sống từ năm 1974. Trình bày này được xác định trong Bản án đã có hiệu lực pháp lực, đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 78 Bộ luật tố tụng dân sự. Qua đó, đã chứng minh ông T và bà U đã chung sống từ năm 1974, đến năm 1990 đăng ký kết hôn, nên ông T và bà U là vợ chồng hợp pháp.

[9]. Diện tích đất đang tranh chấp, bà U đã thỏa thuận bồi hoàn thành quả lao động cho ông Huỳnh Long K và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong cùng năm 1991 là trong thời kỳ hôn nhân, nên xác định đất đang tranh chấp là tài sản chung của bà U và ông T. Tại phiên tòa, các đương sự xác nhận bà U không có con, cha, mẹ bà U đã chết, ông G, bà H1 là người đang chiếm giữ đất, nên ông T là người thừa kế duy nhất của bà U có quyền kiện ông G, bà H1 đòi lại diện tích đất này. Do đó, án sơ thẩm buộc ông G, bà H1 trả lại cho ông T diện tích đất do bà U đứng tên là có cơ sở.

[10]. Tại Đơn kháng cáo bổ sung, ông G yêu cầu hủy án sơ thẩm với lý do đất tranh chấp có nhà của ông T1 nhưng không buộc ông T1 trả lại đất là chưa triệt để. Hội đồng xét xử xét thấy, tại phần nhận định của Bản án sơ thẩm đã nhận định do ông T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần đất có nhà của ông T1 trên đó, nên cấp sơ thẩm đã không buộc không T1 dời nhà trả đất là có cơ sở.

[11]. Đối với kháng cáo của ông T không đồng ý xem xét công sức đóng góp cho ông G. Hội đồng xét xử xét thấy, ông G, bà H1 quản lý canh đất tác và thu huê lợi từ năm 1991 đến nay là thỏa đáng giữa quyền lợi và nghĩa vụ. Mặt khác, ông G không có yêu cầu giải quyết công sức làm tăng giá trị đối với diện tích đất tranh chấp, nhưng án sơ thẩm xem xét cho ông G, bà H1 là không có cơ sở. Thiếu sót này của cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm có thể khắc phục được, nên không cần thiết phải hủy án mà chỉ sửa án và giới thiệu cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm, nên cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông T và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, sửa án sơ thẩm theo hướng không buộc ông T hoàn trả công sức đóng góp, cải tạo đất cho ông Nguyễn Ngọc G, bà Nguyễn Thị Cẩm H1.

[12]. Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của ông T được chấp nhận, nên ông G, bà H1 là người phải chịu chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ. Ông T đã tạm ứng trước nên ông G, bà H1 có trách nhiệm hoàn lại cho ông T số tiền 6.894.000 đồng.

[13]. Về án phí:

[14]. Lẽ ra, ông G và bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm, nhưng ông G có đơn xin miễn án phí do ông, bà là người cao tuổi. Do đó, cần miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông G, bà H1 theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông G được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[15]. Do yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo được chấp nhận, nên ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[16]. Tại cấp sơ thẩm ông Võ Văn T có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí, án phí, nhưng cấp sơ thẩm không xem xét đơn của ông T là có thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

[17]. Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 2, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc G;

- Chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn T, sửa án sơ thẩm

- Buộc ông Nguyễn Ngọc G, bà Nguyễn Thị Cẩm H1 phải có trách nhiệm trả cho ông Võ Văn T diện tích đất 5.268 m^2 (Năm ngàn hai trăm sáu mươi tám mét vuông) tại các điểm 1,2,3,4,5,6,7,11,10 theo Bản gốc trích đo hiện trạng khu đất lập ngày 06/10/2016 của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh S, kèm theo Bản vẽ do Hội đồng xét xử sơ thẩm thông qua tại phòng nghị án ngày 30/9/2017. Đất tọa lạc tại ấp T2, xã T, huyện S, tỉnh An Giang.

- Đình chỉ yêu cầu của ông Võ Văn T đòi ông Nguyễn Ngọc G, bà Nguyễn Thị Cẩm H1 trả lại 100 m^2 đất gắn với căn nhà.

Các đương sự có liên quan có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Ngọc G, bà Nguyễn Thị Cẩm H1 phải chịu 6.894.000 đồng chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ. Do ông T đã tạm ứng trước nên ông G, bà H1 có trách nhiệm hoàn lại cho ông T số tiền 6.894.000 đồng (Sáu triệu tám trăm chín mươi bốn ngàn).

- Về án phí:

+ Ông Nguyễn Ngọc G và bà Nguyễn Thị Cẩm H1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Ông Nguyễn Ngọc G được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm

nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000588 ngày 11/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S

+ Ông Võ Văn T được nhận lại 2.904.500 đồng (Hai triệu chín trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 009041 ngày 23/02/2012 và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000596 ngày 13/10/2017 của Chi cục Thi hành án huyện S.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh An Giang;
- Tòa án nhân dân huyện S;
- THA huyện S;
- Đương sự;
- VP; KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Bùi Thị nguyễn